

**LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **319** /QĐ-LMHTXVN

Hà Nội, ngày **11** tháng **7** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán chi NSNN quý 2 năm 2023
của Văn Phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam**

CHỦ TỊCH LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TTg ngày 23/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ Liên minh hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách Nhà nước, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 2/2023 của Văn Phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán NSNN quý 2 năm 2023 của Văn Phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Liên minh hợp tác xã Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài Chính;
- Thường trực LMHTXVN;
- Công TTTĐ LMHTXVN;
- Lưu VT, KHHT

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Cường

Đơn vị: Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 048

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	53,024,000,000	9,439,483,635	17.80%	106.69%
1	Chi quản lý hành chính	23,730,000,000	9,319,534,635	39.27%	106.54%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
1.2.1	Loại 340-362	23,280,000,000	8,876,528,752	38.13%	106.64%
6000	Tiền lương		3,630,653,619		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6001	Lương theo ngạch, bậc		3,630,653,619		
6100	Phụ cấp lương		554,494,189		
6101	Phụ cấp chức vụ		249,089,260		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		280,335,257		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		25,069,672		
6200	Tiền thưởng		157,460,000		
6201	Thưởng thường xuyên		90,410,000		
6249	Thưởng khác		67,050,000		
6300	Các khoản đóng góp		978,934,003		
6301	Bảo hiểm xã hội		765,906,233		
6302	Bảo hiểm y tế		110,484,632		
6303	Kinh phí công đoàn		68,323,157		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		34,219,981		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		919,145,870		
6501	Tiền điện		463,534,114		
6502	Tiền nước		21,642,376		
6503	Tiền nhiên liệu		432,286,380		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		1,683,000		
6550	Vật tư văn phòng		150,213,400		
6551	Văn phòng phẩm		101,308,400		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		48,905,000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		621,197,670		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		10,424,356		
6603	Cước phí bưu chính		116,817,946		
6605	hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		437,678,868		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		40,926,500		
6618	Khoản điện thoại		15,350,000		
6650	Hội nghị		77,109,000		
6651	In, mua tài liệu		28,050,000		
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		17,000,000		
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		3,215,000		
6654	Tiền thuê phòng ngủ		14,250,000		
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		1,870,000		
6656	Thuê phiên dịch, biên dịch		4,000,000		
6658	Chi bù tiền ăn		3,000,000		
6699	Chi phí khác		5,724,000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6700	Công tác phí		477,962,818		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		271,896,000		
6702	Phụ cấp công tác phí		82,300,000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		48,101,818		
6704	Khoản công tác phí		15,300,000		
6749	Chi khác		60,365,000		
6750	Chi phí thuê mướn		193,175,000		
6799	Chi phí thuê mướn khác		193,175,000		
6800	Chi đoàn ra		190,559,400		
6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe		44,831,000		
6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật		58,174,000		
6849	Chi khác		87,554,400		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		382,574,500		
6903	Ô tô chuyên dùng		255,989,500		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		126,585,000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		68,199,180		
7049	Chi khác		68,199,180		
7150	Chi về công tác người có công với cách mạng		18,000,000		
7162	Chi quà lễ, Tết		18,000,000		
7750	Chi khác		419,302,103		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		49,776,400		
7761	Chi tiếp khách		174,704,682		
7799	Chi các khoản khác		194,821,021		
7850	Chi công tác đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		37,548,000		
7854	tư vấn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		37,548,000		
1.2.2	Loại 340-368	450,000,000	443,005,883	98.45%	104.47%
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		1,796,000		
7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế		441,209,883		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	520,000,000	-	0.00%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ: Loại 100-102	400,000,000	-	0.00%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: Loại 100-103 kinh phí quản lý khoa học	120,000,000	-	0.00%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1,100,000,000		0.00%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,100,000,000		0.00%	
3.2.1	Loại 070-098 CTMTQG giảm nghèo bền vững (mã CTMTQG 0470-0477): Nâng cao năng lực giám sát và đánh giá chương trình	1,100,000,000		0.00%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	15,174,000,000	119,949,000	0.79%	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15,174,000,000		0.00%	
6.2.1	Loại 280-314: Công nghệ thông tin	400,000,000	119,949,000	29.99%	120.02%
6.2.2	Loại 280-332: Điều tra, khảo sát	702,000,000		0.00%	
6.2.3	Tuyên truyền phát triển kinh tế tập thể, HTX	2,000,000,000		0.00%	
6.2.4	Loại 280-338 CTMTQG xây dựng nông thôn mới: (mã 0490-0493)	3,000,000,000		0.00%	
6.2.5	Loại 280-338 CTMTQG: Giảm nghèo bền vững (mã 0470-0472)	5,500,000,000		0.00%	
6.2.6	Loại 280-338 CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (mã 0510-0513)	2,272,000,000		0.00%	
6.2.7	Loại 280-338 CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (mã 0510-0521)	1,300,000,000		0.00%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500,000,000	0	0.00%	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên Loại 250-278: Tập huấn, tuyên truyền bảo vệ môi trường cho cán bộ, thành viên HTX.	500,000,000	0	0.00%	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12,000,000,000		0.00%	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	12,000,000,000		0.00%	
8.2.1	Loại 160-171 CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 0490-0502)	800,000,000		0.00%	
8.2.2	Loại 160-171 CTMTQG giảm nghèo bền vững, dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã 0470-0476)	1,200,000,000		0.00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8.2.3	Loại 160-171 CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10,000,000,000		0.00%	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				

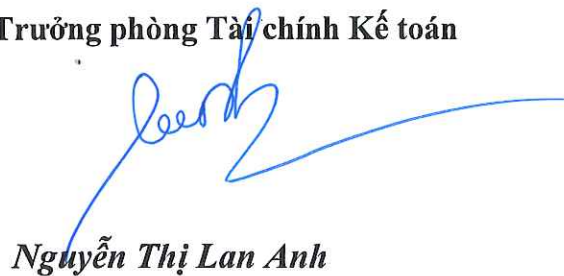
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Người lập biểu



Trần Bích Diệp

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Ngày 11 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Mạnh Cường